

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2024/DS-PT

Ngày: 09-4-2024

*“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 674/2023/TLPT- DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 867/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Phước L, sinh năm 1955;

2. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1956.

Cùng cư trú tại: tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Ngô Văn S, sinh năm 1972; cư trú tại: tổ C, đường N, khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935 (đã chết ngày 11/9/2017).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Ông Cù Văn H1 (Cù Văn H2), sinh năm 1934, nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (đã chết ngày 14/9/2018 – không có vợ, con);

2. Bà Cù Thị N, sinh năm 1954, nơi cư trú: Tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

3. Ông Cù Thanh T, sinh năm 1956, nơi cư trú: Tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

4. Ông Cù Thanh H3, sinh năm 1959, nơi cư trú: Số C đường H, khu phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang;

5. Bà Cù Thị H4, sinh năm 1963, nơi cư trú: Tổ 14, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

6. Ông Cù Thanh L1, sinh năm 1968, nơi cư trú: Số D, tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

7. Bà Cù Thị Kim K, sinh năm 1974, nơi cư trú: Tổ 14, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà N, ông T, ông H3, bà H4, ông L1 và bà K cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1978; cư trú tại: Số B, đường B, tổ C, khu phố E, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/9/2019 tại Văn phòng C – có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, ông T, ông H3, bà H4, ông L1, bà K: Luật sư Nguyễn Văn T1, Văn phòng Luật sư Mai Trung T2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số D T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cù Văn H1 (Cù Văn H2), sinh năm 1934, nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (đã chết ngày 14/9/2018, không có vợ, con);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Cù Văn H1 gồm có:

1.1 Bà Cù Thị N, sinh năm 1954, nơi cư trú: Tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

1.2 Ông Cù Thanh T, sinh năm 1956, nơi cư trú: Tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

1.3 Ông Cù Thanh H3, sinh năm 1959, nơi cư trú: Số C đường H, khu phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang;

1.4 Bà Cù Thị H5, sinh năm 1963, nơi cư trú: Tổ 14, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

1.5 Ông Cù Thanh L1, sinh năm 1968, nơi cư trú: Số D, Tổ 14, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang;

1.6 Bà Cù Thị Kim K, sinh năm 1974, nơi cư trú: tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang. (có mặt)

Bà N, ông T, ông H3, bà H5, ông L1 và bà K cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số B, đường B, tổ C, khu phố E, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/9/2019 tại Văn phòng C – có mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh P - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1967 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

4. Bà Cù Thị Phương T3, sinh năm 1995 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Bà Cù Thị Phương L3, sinh năm 1999 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 (sau đây gọi tắt là ông L, bà D1) và người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà D1 cùng trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: trước đây của ông Nguyễn Văn T4 thừa hưởng từ ông Phạm Văn M ngày 29/10/1958. Đến năm 1969, ông T4 có cho cha mẹ của ông L, bà D1 mượn để xây dựng nhà ở, việc xây dựng nhà ở có trả tiền hằng năm. Lúc đó gia đình bà H, ông H1 chưa đến ở. Đến năm 1965, ông T3 (cha của ông L, bà D1) có xây dựng 2 nhà liền kề nhau, nhưng trên thực tế giữa 2 căn nhà có khoảng cách là con hẻm từ trước ra sau làm lối đi chung cho các hộ gia đình bà con lối xóm ở phía sau, diện tích hẻm chiều ngang 0,86m, chiều dài 17,70m, là đường đất, không có rào chắn, không có cổng, phần diện tích này thuộc quyền sử dụng đất của ông T4. Đến năm 1971, ông T3 (cha của ông L) sang nhượng lại 01 căn nhà cho gia đình bà H, căn nhà còn lại ông L, bà D1 đang quản lý sử dụng; không rõ giá chuyển nhượng cho gia đình bà H là bao nhiêu.

Khoảng năm 1972, chính quyền chế độ cũ cho rằng hẻm để cho cách mạng đi nên đã làm rào chắn không cho đi nữa. Sau đó gia đình bà H muốn mở rộng căn nhà nên có xin ông L, ông T3 cho xây dựng lấn con hẻm với nửa chiều dài con hẻm trở về phía trước, hết chiều ngang là 0,86m. Một thời gian sau, được sự đồng ý của ông L, gia đình bà H tiếp tục coi nơi nhà lấn phần hẻm còn lại với toàn bộ chiều dài còn lại, chiều ngang 0,43m. Phần con hẻm còn lại ông L giữ lại để cho nhà có ánh sáng.

Đến năm 1997, ông T4 lập di chúc để lại cho con là bà Nguyễn Thanh T5 (Nguyễn Thị T6) toàn quyền sử dụng đất của ông T4. Sau đó, bà T6 chuyển nhượng cho ông L, bà D1 diện tích đất 144m² (ngang 4,5m, dài 32m). Đến ngày 12/11/2004 ông L, bà D1 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00424QSDĐ/Ka, tờ bản đồ số 024, thửa 377, diện tích 144,2m².

Thời điểm được cấp GCNQSDĐ, chưa có hợp thức hóa nhà. Nhà ông L, bà D1 mới được xây dựng, sửa chữa lại gần đây, vẫn chưa diện tích hẻm để có ánh sáng và thông gió; khi không được gia đình bà H cho tô vách nhà mới phát sinh tranh chấp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Cù Văn H1 và nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H, ông H1 tháo dỡ mái che trả lại cho ông, bà diện tích mặt đất và trên không của con hẻm, có chiều ngang 0,43m, chiều dài 8,85m tọa lạc tại tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T nằm trong tổng diện tích 144,20m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S628414, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00424 QSDĐ/Ka được UBND huyện T cấp ngày 12/11/2004 tại bản đồ số 024, thửa đất số 337 do ông Đỗ Phước L và Nguyễn Thị D1 đứng tên.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: ông bà không đồng ý, do đây là phần đất nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ đúng quy định pháp luật.

Theo bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K do ông Nguyễn Văn L2 đại diện ủy quyền là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Cù Văn H1 (Hằng) trình bày:

Nguồn gốc đất của ông H1, bà H là của bà Lương Thị M1 mua từ bà H7, ông T3, theo giấy bán đứt căn nhà lợp tôn của bà Lý Thị H8, là vợ của ông Đỗ Văn T7 bán cho bà M1 năm 1967, nhà lá lợp tôn không có ghi diện tích (thời điểm đó đất với nhà là mua riêng); giữa căn nhà của bà H mua với căn nhà của ông T7 có hẻm làm lối đi chung thuộc quyền sử dụng đất của bà T8. Đến năm 1971, bà M1 có giấy xin sửa nhà có địa phương xác nhận, xây dựng thành và phía ông H1 có làm Tờ mướn đất cất nhà để sửa nhà, bà T8 có đồng ý coi nói nhà hết diện tích con hẻm lối đi chung; nhưng không coi nói hết diện tích con hẻm là vì sợ xây sát nhà làm hỏng tường nhà của ông T7 mất lòng xóm giềng do phần phía nhà sau là ông H1 xây dựng nhà vệ sinh, ông T7 nói xây sát sẽ làm hỏng giếng nước của ông T7 nên ông H1 mới xây dựng từ bồn nước thẳng vào, chừa 1 khoảng diện tích.

Diện tích đất cất nhà chiều ngang 4m, chiều dài 25m này thuộc quyền sử dụng đất của bà T8, hằng năm thực hiện hương hỏa, sau khi bà T8 chết, bà T8 để lại cho ông T4 thừa hưởng. Ông T4 làm di chúc để lại diện tích đất cho con là bà T6. Đến năm 2004, bà T6 bán đứt cho bà H, ông H1 diện tích đất chiều ngang 4m, chiều dài 25m, tổng diện tích là 100m², hình thức đo bằng dây thước tay. Năm

2000 hoặc năm 2002, đoàn đo đạc của Vũng Tàu đến đo đạc để cấp giấy đất đai trả chỉ có bà H chứng kiến (do các ông bà đi làm việc) và hiện trạng nhà của ông L, bà D1 cất thẳng từ trước ra sau, nhà không có lầu như hiện trạng hiện nay. Hàng rào phía sau hẻm là do ông H1 rào lại tầm cuối năm 1968, đầu năm 1969. Đến năm 2005 ông H1, bà H được cấp GCNQSDĐ.

Năm 2015-2016, gia đình ông L xây dựng nhà, hỏi thăm thì mới biết diện tích đất nhà bà H bị lệch mất 1 phần diện tích và có hỏi chuyện về việc đất của gia đình mà lại thuộc quyền sử dụng đất trong giấy của ông L, bà D1. Khi đó, ông L nói ông L không biết gì hết, việc đo đạc là do địa chính leo lên nóc nhà đo, ông L không biết gì việc đo vẽ này.

Do đó, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu Tòa án tuyên xử công nhận cho bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K được quyền sử dụng phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 3,7m², nay nằm trong thửa đất số 337, tờ bản đồ số 24, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

- Yêu cầu Tòa án xét xử thu hồi (tuyên hủy) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00424QSDĐ/Ka ngày 12/11/2004 của UBND huyện T đã cấp cho ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 để điều chỉnh phần đất tranh chấp ra khỏi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Đ, Cù Thị Phương T3, Cù Thị Phương L3 *có ý kiến*: thống nhất lời trình bày của các ông bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H.

Ủy ban nhân dân huyện T *có ý kiến*: Giấy chứng nhận mà UBND huyện T cấp cho nguyên đơn là đúng quy trình, thủ tục. Theo GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp thuộc quyền sử dụng đất của ông L, bà D1. Nếu bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được công nhận phần đất có bề ngang 0,43m, dài 8,85m thì nếu việc đo vẽ xác định phần đất thuộc chủ quyền của ai thì người đó có quyền sở hữu.

* Các đương sự thống nhất với Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T11 lập ngày 28/6/2018; biên bản định giá tài sản ngày 14/10/2020; Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: thống nhất yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST, ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165; Điều 166; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 169, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1, 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 về việc: Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H, ông Cù Văn H1 gồm bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1, bà Cù Thị Kim K và những người sinh sống trên diện tích đất có tranh chấp bà Lê Thị Đ, bà Cù Thị Phương T3, bà Cù Thị Phương L3 phải có trách nhiệm tháo dỡ di dời mái tole, ống thoát nước và các vật kiến trúc khác (nếu có) để trả lại cho nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn T9 diện tích đất 3,7m² tại các điểm 19,18,17,30 theo bản trích đo địa chính của Văn phòng Đ1- Chi nhánh T11 ngày 28/6/2018, thuộc GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka cấp ngày 12/11/2004 do UBND huyện T cấp cho ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận cho bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1, bà Cù Thị Kim K được quyền sử dụng diện tích đất 3,7m² tại các điểm 19,18,17,30 theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai- Chi nhánh T11 ngày 28/6/2018.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H; Tuyên: hủy GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka do UBND huyện T cấp ngày 12/11/2004, cấp cho hộ ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2023 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn do ông S đại diện theo ủy quyền trình bày:* nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện vì phân đất 3,7m² đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn. Thời điểm nguyên đơn xây dựng nhà phía bị đơn không tranh chấp, chỉ khi yêu

cầu hạ mái tole tô vách phía bên nhà bị đơn mới xảy ra tranh chấp. Việc bị đơn cho rằng đã sử dụng trên 30 năm diện tích đất này nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, kể cả lời khai của người làm chứng của bị đơn đưa ra cũng không xác định được phần đất này của ai. Diện tích đất của bị đơn nhận chuyển nhượng từ bà T6 ghi rõ ngang 4m dài 25m có diện tích 100m^2 , nhưng giấy chứng nhận được cấp $105,9\text{m}^2$ – thừa $5,9\text{m}^2$. Trong khi phía nguyên đơn, diện tích so với tờ sang nhượng đất từ bà T6 chỉ chênh lệch $0,2\text{m}^2$. Nếu chỉ dựa vào kết luận giám định của Phân viện Kỹ thuật hình sự đối với Biên bản mốc ranh giới đất thì cả GCNQSDĐ của bà H cũng sai cần xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Luật sư bảo vệ quyền lợi cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, vì con hẻm phía bị đơn đã sử dụng từ năm 1967 đến nay không ai tranh chấp; bà H và anh T không ký biên bản mốc giới đất, diện tích đất chiều ngang của bà H không đủ 4m, trong khi đó diện tích bên ông L nhiều hơn so với giấy mua bán tay với bà T6; Diện tích đất tranh chấp $3,7\text{m}^2$ gia đình bà H và ông H1 sử dụng thời gian đã lâu, lợp mái, láng nền xi măng, gắn ống nước không ai tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, công nhận cho bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K được quyền sử dụng phần đất tranh chấp đo đạc thực tế $3,7\text{m}^2$, và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00424QSDĐ/Ka ngày 12/11/2004 của UBND huyện T đã cấp cho ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 để điều chỉnh phần đất tranh chấp ra khỏi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

- *Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:* Diện tích đất trước đây là con hẻm và là lối đi chung, sau đó hai bên thống nhất phân chia để đăng ký cấp sổ; theo đó ông H lấy phần diện tích phía sau, diện tích phía trước ông Hai c để thoát nước mưa và để mở cửa cho thông thoáng, việc thỏa thuận do hai bên thực hiện không có giấy tờ gì. Diện tích đất gia đình ông H sang nhượng và đã được cấp giấy CNQSDĐ; Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc các bên sang nhượng lại của bà T6, qua đo đạc thực tế thì diện tích các bên đều dư so với giấy

sang nhượng. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có người đại diện hợp pháp hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguyên đơn ông L, bà D1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 (nay bà H, ông H1 đã chết nên xác định yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H, ông H1) phải tháo dỡ mái che, trả lại cho ông, bà diện tích mặt đất và trên không của con hẻm có chiều ngang 0,43m, chiều dài 8,85m, tọa lạc tại tổ A, khóm T, thị trấn N, huyện T nằm trong tổng diện tích 144,20m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S628414, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00424 QSDĐ/Ka được UBND huyện T cấp ngày 12/11/2004 tại bản đồ số 024, thửa đất số 337 do ông Đỗ Phước L và Nguyễn Thị D1 đứng tên.

[3.2] Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà H có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn: yêu cầu công nhận cho bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K được quyền sử dụng phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 3,7m² nằm trong thửa đất số 337, tờ bản đồ số 24, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang và yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00424QSDĐ/Ka ngày 12/11/2004 của UBND huyện T đã cấp cho ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 để điều chỉnh phần đất tranh chấp ra khỏi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[4] Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn xét thấy:

[4.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Văn M cho ông Nguyễn Văn T4 thừa hưởng từ ngày 29/10/1958. Đến năm 1997, ông T4 lập di chúc để lại cho con là bà Nguyễn Thanh T5 (Nguyễn Thị T6) toàn quyền sử dụng đất của ông T4. Vào năm 1959, ông T4 cho cha mẹ ruột của ông L là ông Đỗ Văn T7, bà Lý Thị H8 mượn đất để xây dựng nhà ở. Đến năm 1965, ông T7 tiếp tục thỏa thuận

với ông T4 xây dựng thêm căn nhà thứ 02 để đảm bảo cho sinh hoạt trong gia đình, căn nhà thứ 02 xây dựng liền kề với căn nhà thứ nhất nhưng giữa 2 căn nhà có khoảng cách là lối đi. Ngày 06/6/1967 ông Đỗ Văn T7, bà Lý Thị H8 làm hợp đồng bán đứt 01 căn nhà lợp tole cho bà Lương Thị M1, hợp đồng không có ghi diện tích căn nhà. Ngày 19/7/2004 bà T6 chuyển nhượng cho ông L, bà D1 diện tích đất 144m² (ngang 4,5m, dài 32m). Đến ngày 12/11/2004, ông L, bà D1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka, tờ bản đồ số 024, thửa 377, diện tích 144,2m². Ngày 27/10/2004, bà T6 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất 100m² (ngang 4m, dài 25m). Đến ngày 12/12/2005, bà H, ông H1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số H0114/Ka, tờ bản đồ số 024, thửa 376, diện tích 105,9m².

[4.2] Về quá trình sử dụng đất: theo lời trình bày của ông Đỗ Phước L thì nguồn gốc đất trước đây là của ông Nguyễn Văn T4 thừa hưởng từ ông Phạm Văn M. Đến năm 1969, ông T4 có cho cha mẹ của ông L, bà D1 mượn để xây dựng nhà ở, việc xây dựng nhà để ở có trả tiền hàng năm. Lúc đó gia đình bà H, ông H1 chưa đến ở. Đến năm 1965, ông T7 (cha của ông L, bà D1) có xây dựng 2 nhà liền kề nhau, nhưng trên thực tế giữa 2 căn nhà có khoảng cách là con hẻm từ trước ra sau làm lối đi chung cho các hộ gia đình bà con lối xóm ở phía sau, diện tích hẻm chiều ngang 0,86m, chiều dài 17,70m, là đường đất, không có rào chắn, không có cổng; phần diện tích này thuộc quyền sử dụng đất của ông T4. Đến năm 1971, ông T7 (cha của ông L) sang nhượng lại 01 căn nhà cho gia đình bà H, căn nhà còn lại ông L, bà D1 đang quản lý sử dụng; không rõ giá chuyển nhượng cho gia đình bà H là bao nhiêu.

Khoảng năm 1972, chính quyền chế độ cũ cho rằng hẻm để cho cách mạng đi nên đã làm rào chắn không cho đi nữa. Sau đó, gia đình bà H muốn mở rộng căn nhà nên có xin ông L, ông T7 cho xây dựng lấn con hẻm với nửa chiều dài con hẻm trở về phía trước, hết chiều ngang là 0,86m. Một thời gian sau, được sự đồng ý của ông L, gia đình bà H tiếp tục coi nơi nhà lấn phần hẻm còn lại với toàn bộ chiều dài còn lại, chiều ngang 0,43m; phần hẻm còn lại ông L giữ lại để cho nhà có ánh sáng.

Như vậy, gia đình ông Đỗ Phước L và gia đình bà Nguyễn Thị H đã sinh sống, sử dụng diện tích đất từ lâu và nguồn gốc đất là của cha mẹ bà T6, sau đó bà T6 chuyển nhượng lại cho gia đình ông L và bà H, ông H1. Căn cứ giấy sang nhượng đất thể hiện: bà H, ông H1 nhận chuyển nhượng từ bà T6 diện tích đất 100m² (ngang 4m, dài 25m); ông L, bà D1 nhận chuyển nhượng diện tích đất 144m² (ngang 4,5m, dài 32m). Bà H và ông H1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số H0114Ka ngày 12/12/2005 với diện tích đến 105,9m² (chênh lệch tăng 5,9m²); ông L, bà D1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka, tờ bản đồ số 024, thửa 377, diện tích 144,2m².

Theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đ1 chi nhánh T11 lập 28/6/2018 thể hiện:

- Thửa 337 được xác định bởi các điểm số 2, 20, 19, 30, 17, 21, 22, 23, 24, 3 về 2 với diện tích 140,5m², có GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka, ngày 12/11/2004 do UBND huyện T cấp cho ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

- Thửa tạm được xác định từ các điểm số 19, 18, 17, 30 về 19 với diện tích 3,7m², có GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka, ngày 12/11/2004 do UBND huyện T cấp cho ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

- Mái che được xác định các điểm 32, 36, 33, 34, 37, 35 về 32 có diện tích 12,0m²; Trong đó, diện tích 6,2m² nằm ngoài Giấy chứng nhận số 00424/Ka; diện tích 5,8m² nằm trong giấy chứng nhận cấp cho ông L và bà D1.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/10/2020 thể hiện trên phần đất tranh chấp 3,7m² có các vật kiến trúc sau:

- Phía nhà ông L, bà D1 có 01 lam (ô văng) cửa sổ có chiều dài 1,15m, rộng 35cm.

- 01 phần mái che lợp tole có chiều ngang 0,43m, dài 8,45m gắn liền với mái che nhà của bà H, ông H1 (mái che tole do bà H, ông H1 quản lý, sử dụng).

- 01 ống thoát nước Φ114 dài khoảng 5m, nằm sát vách nhà của bà H, ông H1 (do bà H, ông H1 quản lý, sử dụng).

- Dưới nền đất tranh chấp là lán xi măng (đang được bà H, ông H1 sử dụng để chứa dụng cụ sinh hoạt).

- Cuối phần diện tích đất tranh chấp có 01 tường rào do phía bà H, ông H1 xây dựng, giáp ranh phía ông L, bà D1 và ông Phan Văn T10, bà Nguyễn Diệu H9.

Do đó, có cơ sở để xác định phần diện tích tranh chấp 3,7m² gia đình bà H, ông H1 quản lý sử dụng từ lâu. Trên diện tích này, bà H, ông H1 xây dựng mái che lợp tole có chiều ngang 0,43m, dài 8,45m, ống thoát nước Φ114 dài khoảng 5m, nền lán xi măng.

[5] Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Theo kết luận giám định số 2799/KL-KTHS, ngày 09/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh: chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H và chữ viết họ tên Nguyễn Thị H dưới mục “*Chủ sử dụng đất*” trên tài liệu ký hiệu A1 (biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất cho bà H ngày 03/7/2000); “*Phần ký xác nhận của chủ sử dụng đất kế cận*” trên tài liệu ký hiệu A2 (biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất cho ông L ngày 03/7/2000) so với chữ ký, chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn Thị H trên tài liệu ký hiệu M (tờ khai chứng minh nhân dân của bà H) là **không phải do cùng một người ký và viết ra**. Đồng thời, tại kết luận số 4880/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh: chữ ký và chữ viết họ tên Cù Thanh T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (biên bản xác định ranh giới - mốc giới

khu đất cho bà H ngày 03/7/2000) so với chữ ký, chữ viết tên Cù Thanh T trên các tài liệu mẫu so sánh **không phải do cùng một người ký và viết ra**.

Theo tờ “*Sang nhượng đất thổ cư*” (BL143) thể hiện: vào ngày 19/7/2004, bà Nguyễn Thanh T5 sang nhượng cho ông Đỗ Phước L diện tích 144m², ngang 4,5m dài 32m; Tuy nhiên, tại “*Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất*” (BL148) của ông Đỗ Phước L có xác nhận của chính quyền địa phương ghi ngày đăng ký là 10/4/2004; Tại “*Biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất*” (BL146), có xác nhận của địa phương ghi ngày 03/7/2000;

Như vậy thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ông L là không đúng quy định và có sự mâu thuẫn về thời gian trong việc thực hiện các thủ tục trong hồ sơ. Cụ thể, chữ ký xác định ranh giới không phải của bà H và ông T, giấy sang nhượng đất và Biên bản xác định ranh giới có trước khi có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông L.

[6] Về diện tích đất thực tế sang nhượng và theo GCNQSDĐ: căn cứ giấy sang nhượng đất thể hiện, bà H, ông H1 nhận chuyển nhượng từ bà T5 diện tích đất 100m² (ngang 4m, dài 25m); ông L, bà D1 nhận chuyển nhượng diện tích đất 144m² (ngang 4,5m, dài 32m). Nhưng căn cứ theo GCNQSDĐ đất cấp cho hộ bà H và ông H1 thì diện tích tại phần tranh chấp có chiều ngang không đủ 4m; trong khi đó, chiều ngang tại phần tranh chấp theo giấy chứng nhận cấp cho hộ ông L dài hơn 4,5m. Như vậy, diện tích theo giấy chứng nhận của hộ ông L không đúng với diện tích thực tế nhận chuyển nhượng của bà T5 (chiều ngang hơn 4,5m); Trong khi đó thì phần diện tích của gia đình bà H, ông H1 tại phần tranh chấp chưa đủ 4m, thiếu so với giấy mua bán tay với bà T5.

[7] Dựa trên cơ sở đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Phước L và bà Đỗ Thị D là không có cơ sở. Ngoài diện tích tranh chấp 3,7m² nằm trong GCNQSDĐ được cấp thì ông L và bà D không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình; nên xét Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn trả lại diện tích đất trên là không có căn cứ.

[8] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: bị đơn bà H, nay là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H yêu cầu được công nhận quyền sử dụng diện tích lối đi tranh chấp 3,7m² là có căn cứ nên được chấp nhận. Diện tích 3,7m² thuộc quyền sử dụng của bị đơn như đã phân tích.

[9] Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00424QSDĐ/Ka ngày 12/11/2004 do UBND huyện T cấp cho ông L, bà D xét thấy: như đã phân tích trên, xét việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L và bà H là không đúng quy định về trình tự thủ tục (*hồ sơ ký giáp ranh không phải chữ ký của bà H và ông T*), diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ không đúng với diện tích mà các bên đã nhận chuyển nhượng từ bà T5. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn, tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông L. Đối với GCNQSDĐ cấp cho hộ bà H tuy có sai sót nhưng các bên không có yêu cầu, nên giới hạn của việc xét xử Hội đồng xét xử không tuyên

hủy mà kiến nghị UBND huyện T hủy bỏ và cấp lại GCNQSDĐ cho các hộ theo đúng quy định và đúng diện tích thực tế các bên đang sử dụng.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nên nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Đỗ Thị D phải nộp án phí nhưng được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu.

[12] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nên nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Đỗ Thị D phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 16.733.800 đồng do bị đơn tạm ứng bao gồm: chi phí đo đạc 3.440.800 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0006463 ngày 05/7/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ1; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 5.093.000 đồng (ngày 17/5/2018: 2.484.000 đồng và ngày 29/9/2020: 2.609.000 đồng) và chi phí trưng cầu giám định 8.200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165; Điều 166; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1, 7 Điều 166, 167 khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 về việc buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị H, ông Cù Văn H1 gồm bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1, bà Cù Thị Kim K và những người sinh sống trên diện tích đất có tranh chấp bà Lê Thị Đ, bà Cù Thị Phương T3, bà Cù Thị Phương L3 phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời mái tole, ống thoát nước và các vật kiến trúc khác (nếu có) để trả lại cho nguyên đơn ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 diện tích đất 3,7m² tại các điểm 19, 18, 17, 30 theo bản trích đo địa chính của Văn phòng Đ1- Chi nhánh T11 ngày 28/6/2018, thuộc GCNQSDĐ số 00424QSDD/Ka cấp ngày 12/11/2004 do UBND huyện T cấp cho ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận cho bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K được quyền sử dụng diện tích đất 3,7m² tại các điểm 19, 18, 17, 30 theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T11 ngày 28/6/2018.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị H: hủy GCNQSDĐ số 00424QSDD/Ka do UBND huyện T cấp ngày 12/11/2004, cấp cho hộ ông Đỗ Phước L và bà Nguyễn Thị D1.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi, hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số H0114/Ka, tờ bản đồ số 024, thửa 376, diện tích 105,9m², ngày 12/12/2005 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H. Ủy ban nhân dân huyện T cấp lại Giấy CNQSDĐ cho các hộ theo diện tích sử dụng thực tế đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 được miễn; hoàn lại cho ông L, bà D1 số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011417 ngày 06/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1 và bà Cù Thị Kim K không phải chịu, được hoàn lại số tiền 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008424 ngày 09/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1, bà Cù Thị Kim K không phải chịu, hoàn lại cho mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số

0000410, 0000411, 0000412, 0000413, 0000414, 0000415 cùng ngày 13/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Về chi phí tố tụng: ông Đỗ Phước L, bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 16.733.800 đồng tạm ứng chi phí tố tụng cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Cù Thị N, ông Cù Thanh T, ông Cù Thanh H6, bà Cù Thị H5, ông Cù Thanh L1, bà Cù Thị Kim K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Trần Văn Đạt

Lê Văn An